

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính:

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		252,880,863,881	280,549,872,861
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,523,928,764	39,828,489,466
1. Tiền	111	4	3,201,103,869	11,226,259,981
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,322,824,895	28,602,229,485
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	10,000,000,000	10,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		160,481,790,956	191,697,164,501
1. Phải thu khách hàng	131	6	152,363,075,128	192,083,350,848
2. Trả trước cho người bán	132		24,795,173,968	17,864,830,562
5. Các khoản phải thu khác	135	7	2,081,844,200	507,285,431
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(18,758,302,340)	(18,758,302,340)
IV. Hàng tồn kho	140		59,477,790,914	36,611,485,136
1. Hàng tồn kho	141	9	59,616,552,200	36,750,246,422
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(138,761,286)	(138,761,286)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,397,353,247	2,412,733,758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,245,000,195	1,470,857,047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		674,734,295	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	2,477,618,757	941,876,711
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		31,833,239,101	32,645,355,807
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		13,078,099,912	13,760,030,951
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11,026,786,621	11,693,041,658
- Nguyên giá	222		68,344,900,376	68,087,693,013
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57,318,113,755)	(56,394,651,355)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	2,051,313,291	2,066,989,293
- Nguyên giá	228		4,835,848,953	4,835,848,953
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,784,535,662)	(2,768,859,660)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18,406,850,600	18,406,850,600

1. Đầu tư vào công ty con	251	13	18,406,850,600	18,406,850,600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
V. Tài sản dài hạn khác	260		348,288,589	478,474,256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		317,288,589	447,474,256
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		31,000,000	31,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		284,714,102,982	313,195,228,668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 1 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		206,362,956,864	235,348,585,211
I. Nợ ngắn hạn	310		205,703,189,254	234,582,841,312
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	23,633,099,093	21,380,856,339
2. Phải trả người bán	312		48,151,210,484	46,524,583,337
3. Người mua trả tiền trước	313	15	92,817,347,621	70,024,168,598
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1,473,045,245	14,745,961,803
5. Phải trả người lao động	315		9,248,881,263	56,481,862,454
6. Chi phí phải trả	316	17	9,185,380,085	491,651,373
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		219,529,440	219,529,440
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	17,278,677,732	18,006,277,275
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,696,018,291	6,707,950,693
II. Nợ dài hạn	330		659,767,610	765,743,899
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		494,575,887	600,552,176
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		165,191,723	165,191,723
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		78,351,146,118	77,846,643,457
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	78,064,851,176	77,560,348,515
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44,390,000,000	44,390,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(345,866,310)	(345,866,310)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(499,585,808)

7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,289,366,362	12,289,366,362
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,439,000,000	4,439,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17,289,283,924	17,284,435,071
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		3,067,200	2,999,200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		286,294,942	286,294,942
1. Nguồn kinh phí	432		286,294,942	286,294,942
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		284,714,102,982	313,195,228,668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 1 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			2,552,256,633	2,397,162,633
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			543,856,991	543,856,991
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			4,686.50	8,782.01
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 4 năm 2012

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Hoàng Thụy Hoài Yến

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
ĐIỆN 2

Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, P7, Q.3,
Tp.HCM

Mẫu số B03-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
 BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính:
 VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		176,914,667	1,703,646,528
2. Điều chỉnh cho các khoản			1,035,310,468	914,597,234
- Khấu hao TSCĐ	2		939,138,402	1,044,789,551
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(973,166,801)	(671,646,345)
- Chi phí lãi vay	6		1,069,338,867	541,454,028
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1,212,225,135	2,618,243,762
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		30,794,297,204	47,520,799,979
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22,866,305,778)	(7,248,805,358)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23,284,175,201)	(59,165,070,739)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,643,957,481)	(2,247,445,463)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,069,338,867)	(541,454,028)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,766,343,359)	(2,809,251,784)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		12,997,641	10,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,101,335,851)	(828,152,270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25,711,936,557)	(22,691,135,901)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,702,666,251)	(280,408,175)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			9,263,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(4,000,000,000)

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(10,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		982,019,352	713,572,098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,720,646,899)	(13,557,572,441)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26,915,925,314	38,761,085,769
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24,663,682,560)	(20,527,795,143)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(124,220,000)	(2,860,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,128,022,754	18,230,430,626
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(25,304,560,702)	(18,018,277,716)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39,828,489,466	36,105,100,020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		14,523,928,764	18,086,822,304

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 4 năm 2012

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Tài

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103008270, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/10/2007.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, F7, Q3, Tp.Hồ Chí Minh

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Quản lý dự án và thi công xây dựng công trình điện lực, công nghiệp, dân dụng;
- Tư vấn đấu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Đo vẽ địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý, thí nghiệm cơ lý đất đá, cát, cuội, sỏi, nước ngầm, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ đo vẽ bản đồ địa hình, địa chất; khảo sát, điều tra tác động môi trường, bồi thường, tái định canh, định cư các dự án đầu tư xây dựng;
- Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp, dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính quý I năm 2011 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính quý I năm 2010.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 6
- Máy móc, thiết bị	2 - 5
- Phương tiện vận tải	6
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Đối với một số máy móc, thiết bị có công suất sử dụng cao, Công ty trích khấu hao cơ bản tăng gấp hai lần so với Công văn số 3131/CV-EVN-TCKT ngày 30/06/2004 của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam- nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty. Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty tại thời điểm 31/12/2005 và được trích khấu hao với mức 10%/ năm. Trong năm 2008 và năm 2009, Công ty đã cân đối tài chính và tiến hành trích khấu hao theo mức 40%/năm làm cho chi phí khấu hao năm 2008, năm 2009 cao hơn so với chi phí tính thuế là 1.707.455.973 đồng. Chênh lệch tạm thời này phát sinh tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Năm 2010, chi phí khấu hao kế toán thấp hơn so với chi phí tính thuế là 2.845.759.955 đồng. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp năm phát sinh năm 2008 và 2009 được hoàn nhập tương ứng trong năm 2010.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chính sách kế toán này có sự khác biệt so với Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
- Tiền mặt	912.437.830	548.188.941
- Tiền gửi ngân hàng	2.288.666.039	10.678.071.040
- Các khoản tương đương tiền (*)	11.322.824.895	28.602.229.485
Cộng	14.523.928.764	39.828.489.466

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
- Đầu tư ngắn hạn khác (*) <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển.</i>	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 1 năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (8 tỷ) và Chi nhánh Tỉnh Bình Thuận (2 tỷ).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
- Các đơn vị trong EVN và NPT	75.655.294.615	97.774.509.736
- Các đơn vị ngoài EVN và NPT	76.707.780.513	94.308.841.112
Cộng	152.363.075.128	192.083.350.848

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
- Thanh toán với nhà thầu nước ngoài	118.301.579	118.301.579
- Phải thu thuế TNCN của NLĐ		
- Phải thu tiền đền bù các hộ dân	59.394.000	59.394.000
- Thuế GTGT chưa kê khai		
- Phải thu khác	1.904.148.621	329.589.852
Cộng	2.081.844.200	507.285.431

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Tại 31/03/2012	
	Số dư nợ quá hạn	Số dư dự phòng
	VND	VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	600.916.877	180.275.063
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	25.564.969.856	12.782.484.928
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	3.814.639.552	2.670.247.687
- Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm	3.125.294.662	3.125.294.662
Cộng	33.105.820.947	18.758.302.340

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
- Hàng mua đang đi trên đường		509.636.194
- Nguyên liệu, vật liệu	5.154.861.609	3.883.945.181
- Công cụ, dụng cụ	151.079.254	117.384.462
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51.509.623.646	29.258.007.745
- Thành phẩm	200.681.594	200.681.594
- Hàng hoá	2.600.306.097	2.780.591.246
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	59.616.552.200	36.750.246.422

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tạm ứng	2.477.618.757	941.876.711
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	2.477.618.757	941.876.711

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	1.992.800.000	2.843.048.953		4.835.848.953
- Tăng do xác định giá trị doanh nghiệp lần 1	-	-		
(*)				
- Tăng khác				-
- Giảm khác				-
Tại ngày 31/03/2012	1.992.800.000	2.843.048.953	-	4.835.848.953
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	-	2.768.859.660		2.768.859.660
- Khấu hao trong năm	-	15.676.002		15.676.002
- Giảm khác				-
Tại ngày 31/03/2012	-	2.784.535.662	-	2.784.535.662
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2012	1.992.800.000	74.189.293	-	2.066.989.293
Tại ngày 31/03/2012	1.992.800.000	58.513.291	-	2.051.313.291

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2012		Tại 01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
c. Đầu tư dài hạn khác		18,406,850,600		18,406,850,600
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Đầu tư vào Công ty CP EVN Quốc Tế	165,685	1,656,850,600	165,685	1,656,850,600
+ Đầu tư vào Công ty CP TĐBuôn Đôn.	1,675,000	16,750,000,000	1,675,000	16,750,000,000
Cộng		18,406,850,600		18,406,850,600

14.	VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Tại 31/03/2012	Tại 01/01/2012
		VND	VND
	- Vay ngắn hạn	23,633,099,093	21,380,856,339
	Cộng	23,633,099,093	21,380,856,339
15.	NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Tại 31/03/2012	Tại 01/01/2012
		VND	VND
	- Các đơn vị trong EVN và NPT	27,160,045,158	22,809,446,309
	- Các đơn vị ngoài EVN và NPT	65,657,302,463	47,214,722,289
	Cộng	92,817,347,621	70,024,168,598
16.	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Tại 31/03/2012	Tại 01/01/2012
		VND	VND
	- Thuế GTGT	436.020.547	10.261.732.560
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	172.065.814	3.766.343.359
	- Thuế thu nhập cá nhân	874.683.923	717.885.884
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(9.725.039)	-
	Cộng	1.473.045.245	14.745.961.803
17.	CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Tại 31/03/2012	Tại 01/01/2012
		VND	VND
	- Lãi vay phải trả	33.854.896	112.990.650
	- Chi phí phải trả khác	9.151.525.189	378.660.723
	Cộng	9.185.380.085	491.651.373

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	11.610.257.983	31.641.784.571	19.187.937.232	5.432.530.431	215.182.796	68.087.693.013
- Mua trong năm		149.477.273	36.889.090	70.841.000	-	257.207.363
- Tặng khác		-	385.574.819		-	385.574.819
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Giảm khác	-		385.574.819		-	385.574.819
Tại ngày 31/03/2012	11.610.257.983	31.791.261.844	19.224.826.322	5.503.371.431	215.182.796	68.344.900.376
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	9.237.429.211	26.822.590.033	15.580.553.098	4.558.124.795	195.954.218	56.394.651.355
- Khấu hao trong năm	138.210.405	408.102.143	230.567.203	143.013.885	3.568.764	923.462.400
- Tặng khác			385.574.819			385.574.819
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác			385.574.819			385.574.819
Tại ngày 31/03/2012	9.375.639.616	27.230.692.176	15.811.120.301	4.701.138.680	199.522.982	57.318.113.755
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2012	2.372.828.772	4.819.194.538	3.607.384.134	874.405.636	19.228.578	11.693.041.658
Tại ngày 31/03/2012	2.234.618.367	4.560.569.668	3.413.706.021	802.232.751	15.659.814	11.026.786.621

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	4.070.715.378	4.406.196.991
- Bảo hiểm xã hội	399.576.288	116.877.894
- Bảo hiểm y tế	49.141.268	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Thanh toán với nhà thầu nước ngoài	9.577.088.313	9.695.389.892
- Cổ tức năm 2007, 2008 phải trả	245.908.680	264.508.680
- Cổ tức năm 2009 phải trả	286.620.000	333.040.000
- Cổ tức năm 2010 phải trả	234.600.000	293.800.000
- Đoàn phí công đoàn	825.054.347	769.879.722
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.589.973.458	2.126.584.096
Cộng	17.278.677.732	18.006.277.275

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng, chia thành 4.439.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ;
- Các Cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

19.2 CỔ PHIẾU

	Tại 31/03/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	4.439.000	4.439.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	4.439.000	4.439.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	4.439.000	4.439.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	40.500	40.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.398.500	4.398.500
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	4.398.500	4.398.500
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	44,390,000,000	-		7,904,270,290	3,533,231,497	2,591,200	15,958,360,221	71,788,453,208
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	17,284,435,071	17,284,435,071
- Trích lập các quỹ từ LNCPP	-			4,385,096,072	905,768,503	-	(5,290,864,575)	-
- Tăng khác	-			-	-	408,000	48,000,000	48,408,000
- Trích lập quỹ KT, PL	-			-	-	-	(1,785,495,646)	(1,785,495,646)
Chia cổ tức còn lại từ LN								
- năm 2010	-			-	-	-	(8,878,000,000)	(8,878,000,000)
- Phải trả về cổ phần hóa	-			-	-	-		-
- Giảm khác	-	(345,866,310)	(499,585,808)	-		-	(52,000,000)	(897,452,118)
Tại ngày 31/03/2012	44,390,000,000	(345,866,310)	(499,585,808)	12,289,366,362	4,439,000,000	2,999,200	17,284,435,071	77,560,348,515
Tại ngày 01/01/2012	44,390,000,000	(345,866,310)	(499,585,808)	12,289,366,362	4,439,000,000	2,999,200	17,284,435,071	77,560,348,515
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	4,848,853	4,848,853
- Trích lập các quỹ từ LNCPP	-	-	-					-
năm 2010	-							
- Tăng khác	-		499,585,808	-	-	68,000		499,653,808
- Trích lập quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	-		-
- Chia cổ tức còn lại từ LN								
năm 2010	-	-	-	-	-	-		-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-			-		-		-
Tại ngày 31/03/2012	44,390,000,000	(345,866,310)	-	12,289,366,362	4,439,000,000	3,067,200	17,289,283,924	78,064,851,176

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29,533,534,111	21,335,354,327
Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	20,414,157,995	13,111,895,499
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	5,320,558,788	5,726,302,075
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	3,465,252,328	2,497,156,753
+ Doanh thu khác	333,565,000	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	29,533,534,111	21,335,354,327
Trong đó:		
+ Hoạt động khảo sát thiết kế	20,414,157,995	13,111,895,499
+ Hoạt động gia công cơ khí	5,320,558,788	5,726,302,075
+ Hoạt động xây lắp	3,465,252,328	2,497,156,753
+ Hoạt động khác	333,565,000	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
- Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	17,815,952,566	8,345,502,084
- Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	5,039,791,903	5,789,890,299
- Giá vốn hoạt động xây lắp	2,557,765,477	2,179,248,168
- Hoạt động khác	293,693,058	
Cộng	25,707,203,004	16,314,640,551

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	980,369,352	718,572,098
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11,394,019	1,398,960
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	991,763,371	719,971,058

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1,069,338,867	541,454,028
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,852,551	48,324,713
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	1,078,191,418	589,778,741

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	172,065,814	430,416,840
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	172,065,814	430,416,840

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16,555,322,300	7,011,551,848
- Chi phí nhân công	8,740,947,056	11,004,489,966
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	901,316,257	845,530,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,558,948,113	3,734,147,687
- Chi phí khác bằng tiền	6,972,992,324	4,623,317,217
Cộng	50,729,526,050	27,219,036,718

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**26.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của Tập đoàn.

26.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính Quý I/2012 và Báo cáo tài chính Quý I/2011 của Công ty.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Hoàng Thụy Hoài Yến

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh